

Bản án số: 56/2018/HS-PT
Ngày: 27-6-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Huy Toàn;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Huỳnh Đức;

Ông Trần Văn Luông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Lữ Thị Lệ Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương mở phiên tòa phúc thẩm công khai xét xử vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 60/2018/TLPT-HS ngày 08 tháng 5 năm 2018 đối với bị cáo Nguyễn Hoàng M. Do có kháng cáo của bị cáo Nguyễn Hoàng M đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 92/2018/HS-ST ngày 26/3/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Bị cáo kháng cáo: Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 1994, tại tỉnh Bình Dương. Hộ khẩu thường trú: Tổ 5, ấp V, xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Tài xế; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Quốc D, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966; bị cáo có vợ là Võ Thị Th, sinh năm 1993 và 01 người con sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người tham gia tố tụng khác được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa:

1. Phạm Trọng N, sinh ngày 02/02/1980, tại tỉnh Thái Bình. Hộ khẩu thường trú: Số nhà A, khu phố T, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương (là bị cáo không có kháng cáo), vắng mặt.

2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn YBN. Địa chỉ: Một phần lô CN15, đường B, đường C và đường D, Khu công nghiệp S, thành phố T, tỉnh Bình Dương (là bị hại trong vụ án).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Wang, Wen-P, sinh năm 1961 – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1982 – Chức vụ: Trưởng phòng Nhân sự. Địa chỉ: Số nhà 46/E, khu phố B, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 15/6/2018), có mặt.

3. Ông Châu Quốc T, sinh năm 1987, tại tỉnh Cà Mau. Hộ khẩu thường trú: Ấp 6, xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau; chỗ ở: Nhà trọ U, ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương (là người làm chứng trong vụ án), có mặt.

4. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1990, tại tỉnh Bình Phước. Hộ khẩu thường trú: Số F, ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương (là người làm chứng trong vụ án), có mặt.

Trong vụ án còn có 02 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, không bị kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn (gọi tắt là TNHH) Y, có trụ sở tại số nhà 19, lô J, đường H, Khu công nghiệp S, thị xã D, tỉnh Bình Dương ký hợp đồng thuê xe tải của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên (gọi tắt là TNHH MTV) A, có trụ sở tại khu phố H, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương để vận chuyển hàng hóa. Nguyễn Hoàng M là tài xế lái xe của Công ty TNHH MTV A, có nhiệm vụ lái xe tải để chở hàng cho công ty. Khoảng 15 giờ 00 phút ngày 15/7/2016, Nguyễn Hoàng M nhận được yêu cầu của Công ty TNHH Y đến Công ty TNHH YBN tại Khu công nghiệp S, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương để vận chuyển hàng về Công ty TNHH Y. Khoảng 60 phút sau, M điều khiển xe ô tô tải, màu trắng, hiệu Daewoo, biển số 61C-146.81 của Công ty TNHH MTV A đến Công ty TNHH YBN để lấy hàng. Khi đến nơi, có Phạm Trọng N là người lái xe nâng để nâng hàng lên xe tải cho M, phụ giúp cho N nâng hàng có Nguyễn Văn B, Châu Quốc T và Nguyễn Văn S (B và T có nhiệm vụ đọc số kg và đếm số cuộn thép mỗi khi N nâng hàng lên xe, còn S thì ghi số cuộn và số kg mà T và B đọc). Phạm Trọng N được ông Nguyễn Đức D, làm việc tại văn phòng công ty thông báo số lượng hàng cần nâng lên xe tải là 15 tấn thép dây cuộn tương đương từ 140 đến 150 cuộn. Sau đó N, S, T và B thực hiện việc nâng hàng lên xe tải, còn M leo lên cabin xe tải nằm ngủ.

Sau khi nâng hàng được khoảng 35 phút, T đến chỗ S ghi để xem số lượng hàng đã nâng thì thấy S đã ghi được 136 cuộn dây thép nên T lấy điện thoại di động (không rõ nhãn hiệu) của T để cộng số kg của 136 cuộn dây thép thì được khoảng 13 tấn (T không nhớ số chính xác). Từ lúc này, cứ sau mỗi lần N nâng hàng, B và T đọc số kg và số cuộn để S ghi xong thì T đến cộng tiếp số kg còn lại.

Sau khi nâng hàng được khoảng 60 phút thì N hỏi T “bao nhiêu cuộn rồi” nên T đến chỗ S xem số lượng hàng đã nâng lên là 151 cuộn. Lúc này, T cộng dồn thì được 14.928 kg nên T báo cho B, S và N biết. N nói đủ rồi và ngưng nâng hàng vì đã đủ số lượng. Sau đó, S đưa tờ giấy mà S đã ghi số cuộn và số kg cho T để T đưa đến văn phòng cho ông Nguyễn Đức D làm phiếu xuất hàng và phiếu giao hàng nguyên liệu.

Lúc này, M chạy xe tải đến dừng ở cổng trước của công ty để chờ lấy phiếu xuất hàng và phiếu giao hàng; còn N thì chạy xe nâng đem cắt. Sau đó, S đến gặp N và nói cho N biết lúc này khi nâng hàng thép dây cuộn để chất lên xe tải của M, S đã cố tình chất thêm 10 cuộn nhưng không ghi số lượng để làm phiếu xuất hàng, phiếu giao hàng nguyên liệu. Vì vậy, số lượng hàng thép dây cuộn thực tế trên xe sẽ dư 10 cuộn so với phiếu xuất hàng, phiếu giao hàng. S nói N tìm cách đưa 10 cuộn thép dây cuộn này ra ngoài công ty để bán lấy tiền chia nhau tiêu xài và N đồng ý. N gọi điện thoại cho M nói trên xe tải có chất dư 10 cuộn thép dây cuộn so với phiếu xuất hàng và phiếu giao hàng nguyên liệu, M đem ra ngoài công ty bán lấy tiền chia nhau tiêu xài và M đồng ý.

M điều khiển xe đến giao lộ giữa đường M và đường P thì dừng xe trước tiệm phế liệu (không tên) của bà Lê Thị V. Tại đây, M nói với bà V là xe chạy quá tải, sợ bị phạt, cho M gửi ít hàng, lát nữa M quay lại lấy. Do M năn nỉ nên bà V đồng ý. M gửi tại tiệm phế liệu của bà V 09 cuộn thép dây. Sau đó, M tiếp tục chạy xe chở hàng đến Công ty TNHH Y để giao hàng.

Sau khi M bỏ 09 cuộn thép dây xuống tiệm phế liệu của bà V và chạy xe đi thì bị ông Wang Pao T là Giám đốc của Công ty TNHH Y nhìn thấy. Ông Wang Pao T chạy đến tiệm phế liệu để kiểm tra và phát hiện 09 cuộn thép dây trong tiệm phế liệu là của công ty ông. Ông Wang Pao T liền gọi điện thoại cho ông Nguyễn Văn Q là phiên dịch của ông T đến tiệm phế liệu của bà V. Khi đến nơi, ông Q phiên dịch cho ông T để nói chuyện với bà V, bà V cho biết là do tài xế xe tải gửi nên ông T báo cho ông Phan Văn K, là Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV A. Ông K chạy đến tiệm phế liệu của bà V và xác định M là tài xế chở hàng cho Công ty TNHH Y tại thời điểm trên nên ông K gọi điện thoại hỏi M đang ở đâu, M nói đã chạy về đến Công ty TNHH Y. Do vậy, ông K và ông Wang Pao T cùng đến Công ty TNHH Y. Tại đây, M đã khai nhận hành vi chiếm đoạt 09 cuộn thép dây cùng Phạm Trọng N. Qua kiểm tra số lượng hàng còn lại trên xe tải, xác định có 152 cuộn thép dây cuộn. Như vậy: Tổng cộng số lượng thực tế là 161 cuộn thép dây cuộn.

Ngày 19/7/2016, Công ty TNHH Y đến Công an phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương trình báo sự việc và hồ sơ được chuyển đến Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thành phố T xử lý theo thẩm quyền.

Tại Kết luận định giá tài sản số 221/KLTS-TTHS ngày 21/10/2016 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố T, kết luận: 09 cuộn thép dây, loại phi 3.67, tổng trọng lượng 914 kg, có giá 10.000 đồng/kg, tổng trị giá 9.140.000 đồng.

Đối với người nam tên Nguyễn Văn S, sinh năm 1984 đã nghỉ việc tại Công ty TNHH Yaban. Qua xác minh, hiện tại Nguyễn Văn S không có mặt tại địa phương nên Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thành phố T chưa làm việc được. Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thành phố T tiếp tục điều tra, xác minh làm rõ xử lý sau.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 92/2018/HS-ST ngày 26/3/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Hoàng M phạm tội “Trộm cắp tài sản”

Áp dụng khoản 1 điều 138; các điểm g, h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009,

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Hoàng M 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Bản án sơ thẩm còn xử phạt bị cáo Phạm Trọng N 06 (sáu) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 30/3/2018, bị cáo Nguyễn Hoàng M làm đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa trình bày quan điểm giải quyết vụ án: Xác định tội danh, điều luật mà Tòa án cấp sơ thẩm xét xử và áp dụng đối với bị cáo Nguyễn Hoàng M là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo nhưng tại Tòa án cấp phúc thẩm, bị cáo không cung cấp thêm được tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới nên đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đối với Nguyễn Văn S: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ và căn cứ vào lời khai của ông L, ông T, ông B tại phiên tòa thì S đóng vai trò chủ mưu và thực hiện hành vi ghi số lượng hàng. Sau đó, S báo cho N để cùng đồng phạm chiếm đoạt tài sản. Như vậy, hành vi của S đủ dấu hiệu cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”. Ngoài ra, S còn có hộ khẩu thường trú rõ ràng nên đề nghị Hội đồng xét xử kiến nghị Công an thành phố T khởi tố đối với S.

Bị cáo Nguyễn Hoàng M nói lời sau cùng: Bị cáo mong Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng án treo để bị cáo tự cải tạo và có điều kiện lo cho gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Hoàng M lập ngày 30 tháng 3 năm 2018 được thực hiện trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Hoàng M đã khai nhận hành vi phạm tội thống nhất như nội dung bản án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ. Do đó, có đủ cơ sở xác định:

Ngày 15/7/2016, Nguyễn Văn S lợi dụng sơ hở của Công ty TNHH YBN đã lén lút chiếm đoạt 09 (chín) cuộn thép dây, loại phi 3.67 (tổng trọng lượng 914 kg). Sau đó, S báo cho Phạm Trọng N và N báo cho Nguyễn Hoàng M biết để tìm cách đưa hàng ra khỏi công ty tìm nơi tiêu thụ, bán lấy tiền chia nhau tiêu xài. Tổng giá trị tài sản M, N và S chiếm đoạt là 9.140.000 đồng. Hành vi bị cáo Nguyễn Hoàng M thực hiện đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” được quy định tại khoản 1 Điều 138 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009.

[3] Hành vi của bị cáo M là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công ty (pháp nhân) được pháp luật bảo vệ; ảnh hưởng đến tình hình trật tự trị an tại địa phương. Bị cáo nhận thức được việc chiếm đoạt tài sản của công ty là vi phạm pháp luật và sẽ bị trừng trị nhưng vì động cơ tham lam, tư lợi, bị cáo đã bất chấp hậu quả, cố ý thực hiện hành vi phạm tội, thể hiện ý thức xem thường pháp luật. Bị cáo có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội của mình theo quy định của pháp luật.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo M về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 138 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009 là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[4] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Hoàng M. Hội đồng xét xử xét thấy: Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng tại Tòa án cấp phúc thẩm, bị cáo không cung cấp thêm được tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới. Mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đối với bị cáo là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Do đó, kháng cáo của bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Xét kháng cáo xin được hưởng án treo của bị cáo Nguyễn Hoàng M. Hội đồng xét xử xét thấy, bị cáo M có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như:

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm h khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Tài sản bị cáo chiếm đoạt đã được thu hồi, trả lại cho bị hại. Đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Ngoài ra, bị cáo còn có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; có nơi cư trú rõ ràng.

Căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội và căn cứ vào nhân thân của bị cáo. Xét thấy, bị cáo có đủ điều kiện để được hưởng án treo theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 60 của Bộ luật Hình sự về án treo. Bị cáo có khả năng tự cải tạo nên việc không cách ly bị cáo cũng không gây nguy hiểm cho xã hội, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt tù đối với bị cáo là nghiêm khắc. Do đó, chấp nhận kháng cáo của bị cáo xin được hưởng án treo.

[6] Trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng không đúng, cần phải rút kinh nghiệm, cụ thể:

+ Xác định Công ty TNHH YBN là nguyên đơn dân sự là không đúng với quy định tại Điều 63 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Vì nguyên đơn dân sự phải hội đủ 02 điều kiện: Phải có thiệt hại về vật chất do tội phạm gây ra và có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại. Trong vụ án này, Công ty TNHH YBN không có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại nên công ty tham gia tố tụng trong vụ án này với tư cách là bị hại theo quy định tại Điều 62 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 mới đúng.

+ Xác định Công ty TNHH Một Thành Viên A là bị đơn dân sự là không đúng với quy định tại Điều 64 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Vì trong vụ án này, Công ty TNHH Một Thành Viên A không phải bồi thường thiệt hại. Như vậy, Công ty TNHH Một Thành Viên A tham gia tố tụng trong vụ án này là với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mới đúng.

Đối với hành vi của Nguyễn Văn S: Xét thấy, S là người chủ mưu trong vụ án, S đã thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của Công ty TNHH YBN qua công việc được giao. Qua lời khai của ông L, ông T và ông B trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, đủ căn cứ xác định S phạm tội “Trộm cắp tài sản” nhưng Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thành phố T không khởi tố đối với S là bỏ lọt tội phạm. Do đó, Hội đồng xét xử kiến nghị Công an thành phố T khởi tố đối với Nguyễn Văn S về hành vi chiếm đoạt tài sản của Công ty TNHH YBN để xử lý theo quy định của pháp luật.

[7] Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo là có căn cứ và yêu cầu Hội đồng xét xử kiến nghị khởi tố Nguyễn Văn S là phù hợp. Đối với đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về việc không chấp nhận kháng cáo xin được hưởng án treo của bị cáo là chưa phù hợp.

[8] Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9] Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Hoàng M không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 và Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Hoàng M. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 92/2018/HS-ST ngày 26/3/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương về biện pháp chấp hành hình phạt.

Áp dụng khoản 1 điều 138; các điểm g, h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 53 và Điều 60 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009,

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Hoàng M 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời gian thử thách là 01 (một) năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 27/6/2018).

Giao bị cáo Nguyễn Hoàng M cho Ủy ban nhân dân xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp bị cáo Nguyễn Hoàng M có thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

2. Án phí hình sự phúc thẩm: Áp dụng khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo Nguyễn Hoàng M không phải nộp.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- | | |
|------------------------------------|---|
| - VKSND tỉnh Bình Dương; | 1 |
| - TAND thành phố T; | 2 |
| - VKSND thành phố T; | 1 |
| - Chi cục THADS thành phố T; | 1 |
| - Phòng PV27 - Công an tỉnh BD; | 1 |
| - Công an thành phố T; | 1 |
| - Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương; | 1 |
| - Trại Tạm giam – Công an tỉnh BD; | 2 |
| - Bị cáo; | 2 |
| - Tổ Hành chính Tư pháp; | 2 |
| - Lưu: HSVA, Tòa HS. | 2 |

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hoàng Huy Toàn

THẨM PHÁN THÀNH VIÊN

THẨM PHÁN CHỦ TỌA

Nguyễn Huỳnh Đức

Trần Văn Luông

Hoàng Huy Toàn

